

Biểu 1.1

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN “PHÁT TRIỂN TRƯỜNG CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO ĐẾN NĂM 2025”

1. Về việc xây dựng kế hoạch, chương trình hành động và dự án thực hiện Đề án

1.1. Các kế hoạch, chương trình hành động thực hiện Đề án

| TT  | Nội dung | Cơ quan ban hành | Số hiệu văn bản |
|-----|----------|------------------|-----------------|
| ... | .....    | .....            | .....           |
| ... | .....    | .....            | .....           |

1.2. Dự án đầu tư trường cao đẳng chất lượng cao

| TT | Tên dự án            | Quyết định phê duyệt<br><br>(số hiệu, ngày, tháng, năm) | Tổng mức đầu tư<br><br>(triệu đồng) |      |      |      |
|----|----------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|------|------|------|
|    |                      |                                                         | Tổng số                             | NSTW | NSDP | Khác |
| I  | Trường Cao đẳng..... |                                                         |                                     |      |      |      |
|    | Tên dự án đầu tư.... |                                                         |                                     |      |      |      |
| II | Trường Cao đẳng..... |                                                         |                                     |      |      |      |
|    | Tên dự án đầu tư.... |                                                         |                                     |      |      |      |

2. Kết quả tuyển sinh và đào tạo

2.1. Chỉ tiêu đào tạo theo ngành, nghề (theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp)

| TT | Nội dung            | Tổng | Trong đó |           |        |
|----|---------------------|------|----------|-----------|--------|
|    |                     |      | Cao đẳng | Trung cấp | Sơ cấp |
| I  | Trường Cao đẳng ... |      |          |           |        |

|           |                            |  |  |  |  |
|-----------|----------------------------|--|--|--|--|
| 1         | Ngành, nghề....            |  |  |  |  |
| 2         | Ngành, nghề....            |  |  |  |  |
|           | .....                      |  |  |  |  |
| <b>II</b> | <b>Trường Cao đẳng ...</b> |  |  |  |  |
| 1         | Ngành, nghề....            |  |  |  |  |
| 2         | Ngành, nghề....            |  |  |  |  |
|           | .....                      |  |  |  |  |

## 2.2. Kết quả tuyển sinh, tốt nghiệp và có việc làm

DVT: Người

| TT       | Kết quả tuyển sinh, tốt nghiệp và có việc làm | Kết quả tuyển sinh<br>(người) |                             | Kết quả tốt nghiệp<br>(người) |                             | Tỷ lệ có việc làm <sup>[2]</sup><br>(%) |                             |
|----------|-----------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|
|          |                                               | Giai đoạn<br>2014 -<br>2019   | Giai đoạn<br>2020 -<br>2023 | Giai đoạn<br>2014-2019        | Giai đoạn<br>2020 -<br>2023 | Giai đoạn<br>2014-<br>2019              | Giai đoạn<br>2020 -<br>2023 |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                              |                               |                             |                               |                             |                                         |                             |
| <b>I</b> | <b>Trường Cao đẳng....</b>                    |                               |                             |                               |                             |                                         |                             |
| <b>1</b> | <b>Trình độ Cao đẳng</b>                      |                               |                             |                               |                             |                                         |                             |
|          | Ngành, nghề....                               |                               |                             |                               |                             |                                         |                             |
|          | Ngành, nghề....                               |                               |                             |                               |                             |                                         |                             |
|          | .....                                         |                               |                             |                               |                             |                                         |                             |
| <b>2</b> | <b>Trình độ trung cấp</b>                     |                               |                             |                               |                             |                                         |                             |
|          | Ngành, nghề....                               |                               |                             |                               |                             |                                         |                             |
|          | Ngành, nghề....                               |                               |                             |                               |                             |                                         |                             |
|          | .....                                         |                               |                             |                               |                             |                                         |                             |
| <b>3</b> | <b>Trình độ sơ cấp</b>                        |                               |                             |                               |                             |                                         |                             |
|          | Ngành, nghề....                               |                               |                             |                               |                             |                                         |                             |
|          | Ngành, nghề....                               |                               |                             |                               |                             |                                         |                             |

|           |                                 |  |  |  |  |  |  |
|-----------|---------------------------------|--|--|--|--|--|--|
|           | .....                           |  |  |  |  |  |  |
| <b>II</b> | <b>Trường Cao đẳng<br/>....</b> |  |  |  |  |  |  |
|           | .....                           |  |  |  |  |  |  |

**2.3. Kết quả tuyển sinh và tốt nghiệp có việc làm đối với ngành, nghề đào tạo theo chương trình chuyển giao từ nước ngoài**[\[3\]](#)

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>                                              | <b>Kết quả tuyển sinh (người)</b> | <b>Kết quả tốt nghiệp (người)</b> | <b>Tỷ lệ có việc làm</b> <a href="#">[4]</a> (%) |
|-----------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------|
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                                             |                                   |                                   |                                                  |
| <b>I</b>  | <b>Trường Cao đẳng ....</b>                                  |                                   |                                   |                                                  |
| <b>1</b>  | <b>Các ngành, nghề chuyển giao từ Úc</b> <a href="#">[5]</a> |                                   |                                   |                                                  |
|           | Ngành, nghề....                                              |                                   |                                   |                                                  |
|           | Ngành, nghề....                                              |                                   |                                   |                                                  |
| <b>2</b>  | <b>Các nghề chuyển giao từ Đức</b> <a href="#">[6]</a>       |                                   |                                   |                                                  |
|           | Ngành, nghề....                                              |                                   |                                   |                                                  |
|           | Ngành, nghề....                                              |                                   |                                   |                                                  |
| <b>3</b>  | <b>Các nghề khác (nếu có)</b>                                |                                   |                                   |                                                  |
|           | Ngành, nghề....                                              |                                   |                                   |                                                  |
|           | Ngành, nghề....                                              |                                   |                                   |                                                  |
| <b>II</b> | <b>Trường Cao đẳng.....</b>                                  |                                   |                                   |                                                  |
| ...       | .....                                                        |                                   |                                   |                                                  |

**3. Về tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng**

**3.1. Kinh phí đầu tư giai đoạn 2014 đến nay**

*ĐVT: triệu đồng*

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b> | <b>Tổng số</b> | <b>Trong đó</b> |
|-----------|-----------------|----------------|-----------------|
|-----------|-----------------|----------------|-----------------|

|           |                             |  | Xây lắp | Thiết bị | Khác |
|-----------|-----------------------------|--|---------|----------|------|
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>            |  |         |          |      |
| <b>I</b>  | <b>Trường Cao đẳng.....</b> |  |         |          |      |
| <b>1</b>  | <b>Ngân sách trung ương</b> |  |         |          |      |
|           | Vốn CTMTQG, CTMT            |  |         |          |      |
|           | Vốn ODA                     |  |         |          |      |
|           | Khác                        |  |         |          |      |
| <b>2</b>  | <b>Ngân sách địa phương</b> |  |         |          |      |
| <b>3</b>  | <b>Nguồn khác</b>           |  |         |          |      |
| <b>II</b> | <b>Trường Cao đẳng ...</b>  |  |         |          |      |
| ...       | .....                       |  |         |          |      |

### 3.2. Về cơ sở vật chất

| TT       | Nội dung                                                                                         | Diện tích (m2) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1</b> | <b>Trường Cao đẳng...</b>                                                                        |                |
| 1        | Diện tích toàn trường                                                                            |                |
|          | Trụ sở chính                                                                                     |                |
|          | Phân hiệu (nếu có)                                                                               |                |
| 2        | Phòng học lý thuyết các môn khoa học cơ bản, môn kỹ thuật cơ sở, các môn chuyên môn, vẽ kỹ thuật |                |
| 3        | Giảng đường                                                                                      |                |
| 4        | Phòng chuẩn bị giảng dạy                                                                         |                |
| 5        | Phòng hội đồng                                                                                   |                |
| 6        | Phòng nghỉ cho nhà giáo                                                                          |                |
| 7        | Thư viện                                                                                         |                |
| 8        | Hội trường                                                                                       |                |
| 9        | Ký túc xá                                                                                        |                |
| 10       | Nhà ăn (bếp ăn)                                                                                  |                |

|           |                                                                                                  |  |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 11        | Khu rèn luyện thể chất, thể dục thể thao                                                         |  |
| 12        | Các phòng, khu chức năng phục vụ thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm của từng ngành, nghề đào tạo |  |
| <b>II</b> | <b>Trường Cao đẳng .....</b>                                                                     |  |
| ...       | .....                                                                                            |  |

### 3.3. Về thiết bị đào tạo

| TT        | Nội dung                                                                | Giá trị<br>(1.000 đồng) |                        | Mức độ đáp ứng so với danh mục thiết bị tối thiểu (nếu có) (%) | Mức độ đáp ứng so với chương trình đào tạo (%) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|           |                                                                         | Nguyên giá              | Còn lại đến 31/12/2023 |                                                                |                                                |
| <b>I</b>  | <b>Trường Cao đẳng ....</b>                                             |                         |                        |                                                                |                                                |
| 1         | Đối với ngành, nghề đào tạo theo chương trình chuyên giao từ nước ngoài |                         |                        |                                                                |                                                |
|           | Ngành, nghề....                                                         |                         |                        |                                                                |                                                |
|           | Ngành, nghề....                                                         |                         |                        |                                                                |                                                |
|           | .....                                                                   |                         |                        |                                                                |                                                |
| 2         | Đối với các ngành, nghề đào tạo khác                                    |                         |                        |                                                                |                                                |
|           | Ngành, nghề....                                                         |                         |                        |                                                                |                                                |
|           | Ngành, nghề....                                                         |                         |                        |                                                                |                                                |
|           | .....                                                                   |                         |                        |                                                                |                                                |
| <b>II</b> | <b>Trường Cao đẳng .....</b>                                            |                         |                        |                                                                |                                                |
| ...       | .....                                                                   |                         |                        |                                                                |                                                |

### 3.3. Về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo

#### 3.3.1. Số lượng nhà giáo và cán bộ quản lý (tính tại thời điểm 31/12/2023)

| TT  | Tên trường           | Số lượng nhà giáo và cán bộ quản lý (người) |          | Số lượng nhà giáo cơ hữu<br>(Hợp đồng từ 01 năm trở lên) | Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi /nhà giáo |
|-----|----------------------|---------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|     |                      | Cán bộ quản lý                              | Nhà giáo |                                                          |                                             |
| I   | Trường Cao đẳng..... |                                             |          |                                                          |                                             |
| II  | Trường Cao đẳng..... |                                             |          |                                                          |                                             |
| ... | .....                |                                             |          |                                                          |                                             |

### 3.3.2. Về trình độ nhà giáo và kết quả đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và CBQL

#### a) Biểu báo cáo thống kê về trình độ nhà giáo

| T | T | Trườn | g | Trình độ đào tạo |    |   |   |   |     | Trình độ Kỹ năng nghề (nếu có)                                                                      |                                                        |                 |                                                              | Chư<br>a<br>đạt<br>chuẩ<br>n                                                                  | Nghệp<br>vụ sư<br>phạm[7]                                                                        | Ngo<br>ại<br>ngữ | Tin<br>học                   |
|---|---|-------|---|------------------|----|---|---|---|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------|
|   |   |       |   |                  |    |   |   |   |     | Đạt chuẩn để dạy thực hành<br>trình độ cao đẳng[8]. Trong đó:                                       |                                                        |                 |                                                              |                                                                                               |                                                                                                  |                  |                              |
|   |   |       |   | T                | Th | C | C | T | Khá | Ngh<br>ệ<br>nhân<br>/<br>nghệ<br>sĩ/<br>thầy<br>thuố<br>c/<br>nhà<br>giáo<br>ưu<br>tú<br>trở<br>lên | Bác<br>Sĩ<br>chuy<br>ên<br>khóa<br>cấp I<br>trở<br>lên | Kỹ<br>sư[<br>9] | Bằng<br>cử nhân<br>một số<br>ngành,<br>nhóm<br>ngành[<br>10] | CD,<br>CDN<br>;<br>Chứ<br>ng<br>chỉ<br>KN<br>N để<br>dạy<br>thực<br>hành<br>trình<br>độ<br>CD | Chứng<br>chỉ/<br>Giấy<br>phép<br>hành<br>nghề;<br>Chứng<br>chỉ,<br>chứng<br>nhận<br>khác[1<br>1] | Đạt<br>chuẩ<br>n | Chư<br>a<br>đạt<br>chuẩ<br>n |

|     |               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|---------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 1   | Trườn<br>g... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2   | Trườn<br>g... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... | ...           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**b) Biểu báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và CBQL**

| T<br>T   | Trường, ngành nghề                                                                                                               | ĐVT        | Số lượng bồi dưỡng |      |              |            |                     |                                                              | Mức độ<br>đáp ứng<br>theo yêu<br>cầu (%) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|------|--------------|------------|---------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                  |            | KNN                | NVSP | Ngoại<br>ngữ | Tin<br>học | Công<br>nghệ<br>mới | Khác (Đạo<br>đức nghề<br>nghiệp, kỹ<br>luật lao<br>động,...) |                                          |
| <b>I</b> | <b>Trường Cao đẳng .....</b>                                                                                                     |            |                    |      |              |            |                     |                                                              |                                          |
| 1        | Đối với ngành, nghề đào tạo theo chương trình chuyển giao từ nước ngoài                                                          |            |                    |      |              |            |                     |                                                              |                                          |
|          | Đội ngũ nhà giáo                                                                                                                 | Lượt người |                    |      |              |            |                     |                                                              |                                          |
|          | Đội ngũ cán bộ quản lý                                                                                                           | Lượt người |                    |      |              |            |                     |                                                              |                                          |
| 2        | Đối với các ngành, nghề đào tạo khác ( <i>đào tạo, bồi dưỡng đạt chuẩn, nâng cao cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý GDNN</i> ) |            |                    |      |              |            |                     |                                                              |                                          |
|          | Đội ngũ nhà giáo                                                                                                                 | Lượt người |                    |      |              |            |                     |                                                              |                                          |

|           |                             |            |  |  |  |  |  |  |  |
|-----------|-----------------------------|------------|--|--|--|--|--|--|--|
|           | Đội ngũ cán bộ quản lý      | Lượt người |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>II</b> | <b>Trường Cao đẳng ....</b> |            |  |  |  |  |  |  |  |
|           | .....                       |            |  |  |  |  |  |  |  |

### 3.4. Về chương trình, giáo trình, học liệu đào tạo

| TT        | Nội dung                                 | ĐVT      | Số lượng | Mức độ đáp ứng theo yêu cầu (%) |
|-----------|------------------------------------------|----------|----------|---------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Trường Cao đẳng .....</b>             |          |          |                                 |
| 1         | Ngành, nghề....                          |          |          |                                 |
|           | Số bộ chương trình, giáo trình, học liệu | Bộ       |          |                                 |
|           | Số phần mềm trong đào tạo                | Phần mềm |          |                                 |
| 2         | Ngành, nghề....                          |          |          |                                 |
|           | Số bộ chương trình, giáo trình, học liệu | Bộ       |          |                                 |
|           | Số phần mềm trong đào tạo                | Phần mềm |          |                                 |
| <b>II</b> | <b>Trường Cao đẳng .....</b>             |          |          |                                 |
|           | .....                                    |          |          |                                 |

### 3.5 Về quản trị nhà trường

3.5.1. Báo cáo tỷ lệ % cán bộ quản lý của trường được cấp chứng chỉ đào tạo về nghiệp vụ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp?

3.5.2. Số hóa, mô phỏng hóa các hoạt động quản lý và chương trình đào tạo

| TT       | Nội dung                                                                           | ĐVT      | Số lượng |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| <b>I</b> | <b>Trường Cao đẳng .....</b>                                                       |          |          |
| 1        | Xây dựng và áp dụng hệ thống bảo đảm chất lượng                                    | Hệ thống |          |
| 2        | Số hóa các hoạt động quản lý đào tạo, quản lý chất lượng, quản lý cán bộ, nhà giáo | %        |          |
| 3        | Mô phỏng hóa các chương trình đào tạo <a href="#">[12]</a>                         |          |          |

|           |                              |   |  |
|-----------|------------------------------|---|--|
|           | Ngành, nghề....              | % |  |
|           | Ngành, nghề...               | % |  |
| <b>II</b> | <b>Trường Cao đẳng .....</b> |   |  |
|           | .....                        |   |  |

#### 4. Về hợp tác quốc tế trong đào tạo

Báo cáo kết quả thực hiện hợp tác quốc tế trong tổ chức đào tạo (như: trao đổi, phối hợp với các đối tác quốc tế xây dựng, nghiên cứu, chuyển giao các công cụ quản lý tiên tiến hiện đại, các mô hình đào tạo của các quốc gia có hệ thống giáo dục nghề nghiệp phát triển; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý ở nước ngoài; thu hút đầu tư nước ngoài cho các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo (đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo...)).

#### 5. Về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp

##### 5.1. Kết quả kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp

| TT        | Nội dung                     | Kiểm định chất lượng cơ sở GDNN |           | Số, ngày cấp, đơn vị cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định Chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp |
|-----------|------------------------------|---------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                              | Đạt                             | Không đạt |                                                                                                         |
| <b>I</b>  | <b>Trường Cao đẳng .....</b> |                                 |           |                                                                                                         |
| <b>II</b> | <b>Trường Cao đẳng .....</b> |                                 |           |                                                                                                         |
|           |                              |                                 |           |                                                                                                         |

##### 5.2. Kết quả kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

| TT       | Nội dung                     | Số, ngày cấp, đơn vị cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định Chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp |
|----------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Trường Cao đẳng .....</b> |                                                                                                         |
| 1        | Tên chương trình đào tạo     |                                                                                                         |
| 2        | Tên chương trình đào tạo     |                                                                                                         |
| ...      | .....                        |                                                                                                         |

|           |                              |  |
|-----------|------------------------------|--|
| <b>II</b> | <b>Trường Cao đẳng .....</b> |  |
| ...       | .....                        |  |

**5.3. Kết quả tự đánh giá theo tiêu chí trường cao đẳng chất lượng cao**[\[13\]](#)

| Nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá | % So với điểm chuẩn |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|---------------------|
| <b>Tên trường cao đẳng ...</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>100</b> |                  |                     |
| <b>Tiêu chí 1: Quy mô đào tạo</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>12</b>  |                  |                     |
| Tiêu chuẩn 1: Quy mô đào tạo tối thiểu 2.000 học sinh, sinh viên hệ trung cấp, cao đẳng (tính theo số học sinh, sinh viên quy đổi), trong đó tối thiểu 1.000 sinh viên hệ cao đẳng. Đối với trường đào tạo lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật là 500 học sinh, sinh viên.                                                 | 4          |                  |                     |
| Tiêu chuẩn 2: Kết thúc khóa đào tạo, tỷ lệ bỏ học của học sinh, sinh viên hệ trung cấp, cao đẳng của toàn trường không vượt quá 20% tổng số tuyển sinh.                                                                                                                                                             | 4          |                  |                     |
| Tiêu chuẩn 3: Có chương trình đào tạo là chương trình đào tạo chất lượng cao hoặc được công nhận tương đương với chuẩn quốc tế, khu vực ASEAN.                                                                                                                                                                      | 4          |                  |                     |
| <b>Tiêu chí 2: Trình độ nhà giáo</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>20</b>  |                  |                     |
| Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương trở lên theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương trở lên. | 4          |                  |                     |
| Tiêu chuẩn 2: Ít nhất 50% nhà giáo có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên.                                                              | 4          |                  |                     |
| Tiêu chuẩn 3: 100% nhà giáo có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên, phù hợp với ngành, nghề giảng dạy.                                                                                                                                                                                                            | 4          |                  |                     |

|                                                                                                                                                                                                             |           |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|--|
| Tiêu chuẩn 4: Ít nhất 70% đội ngũ nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề để giảng dạy thực hành trình độ cao đẳng hoặc văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.                                                 | 4         |  |  |
| Tiêu chuẩn 5: Hằng năm, ít nhất 50% đội ngũ nhà giáo được bồi dưỡng để cập nhật công nghệ mới thuộc lĩnh vực ngành, nghề giảng dạy với thời gian bồi dưỡng tối thiểu 80 giờ.                                | 4         |  |  |
| <b>Tiêu chí 3: Gắn kết với doanh nghiệp trong đào tạo và việc làm sau đào tạo</b>                                                                                                                           | <b>24</b> |  |  |
| Tiêu chuẩn 1: Hằng năm, trường cung cấp ít nhất 4 (bốn) khóa hoặc lớp đào tạo, bồi dưỡng cho người lao động của doanh nghiệp được doanh nghiệp và người lao động đánh giá có chất lượng và hiệu quả.        | 4         |  |  |
| Tiêu chuẩn 2: Hằng năm, trường có hoạt động hợp tác với trường nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.                                                                        | 4         |  |  |
| Tiêu chuẩn 3: Thời gian đào tạo thực hành, thực tập tại doanh nghiệp chiếm ít nhất 20% tổng thời gian khóa học; có hoạt động gắn kết với doanh nghiệp để sản xuất, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ.          | 4         |  |  |
| Tiêu chuẩn 4: Các thiết bị đào tạo đạt mức tương đương công nghệ tiên tiến áp dụng tại doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình đào tạo.                                                       | 4         |  |  |
| Tiêu chuẩn 5: Hằng năm trường hợp tác với doanh nghiệp để thực hiện ít nhất 1 (một) đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng thực tiễn hoặc chuyển giao công nghệ.                                               | 4         |  |  |
| Tiêu chuẩn 6: Trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp, ít nhất 80% tổng số học sinh, sinh viên hệ trung cấp, cao đẳng tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành, nghề được đào tạo.                         | 4         |  |  |
| <b>Tiêu chí 4: Quản trị nhà trường</b>                                                                                                                                                                      | <b>28</b> |  |  |
| Tiêu chuẩn 1: Trường học có môi trường giáo dục hiện đại, đồng bộ theo tiêu chí xanh, bao gồm các điều kiện thiết yếu cho người khuyết tật; an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường. | 4         |  |  |
| Tiêu chuẩn 2: Trường xây dựng và vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng được người học, nhà giáo, nhân viên, đội ngũ lãnh đạo                                                                                 | 4         |  |  |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |           |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|--|
| và quản lý đánh giá hoạt động hiệu quả. Hiệu trưởng được cộng đồng và doanh nghiệp công nhận đã lãnh đạo nhà trường gắn bó chặt chẽ với các chương trình đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương (quận/huyện), bảo đảm cung cấp lao động có kỹ năng chất lượng cao; chỉ đạo tầm chiến lược nhà trường gắn với tiến trình quốc tế hóa và đổi mới các quan hệ đối tác trong thế giới việc làm.             |           |  |  |
| Tiêu chuẩn 3: Các hoạt động của trường được số hoá, kết nối, chia sẻ và tương tác; thực hiện quản trị, điều hành trường dựa trên dữ liệu và các công nghệ số. Trang thông tin điện tử của trường được thể hiện ít nhất bằng 2 (hai) ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, có đầy đủ các nội dung gồm: cam kết chất lượng đào tạo và chất lượng đào tạo thực tế; điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo; thu chi tài chính. | 4         |  |  |
| Tiêu chuẩn 4: Trường có hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến và bảo đảm các điều kiện cho đào tạo trực tuyến đối với ít nhất 30% môn học, mô đun của ngành, nghề đào tạo.                                                                                                                                                                                                                                             | 4         |  |  |
| Tiêu chuẩn 5: Trường triển khai hiệu quả các hoạt động hỗ trợ nhằm thúc đẩy phát triển các năng lực cá nhân và bảo đảm quyền lợi của học sinh, sinh viên, nhà giáo, nhân viên, cán bộ quản lý. Trường có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả cho người khuyết tật hoặc phục vụ cộng đồng.                                                                                                                                  | 4         |  |  |
| Tiêu chuẩn 6: Khu vực thực hành bảo đảm đủ điều kiện theo quy định hiện hành về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để đào tạo; được sắp xếp theo 3 cấp độ: bảo đảm đào tạo các kỹ năng cơ bản, đào tạo các kỹ năng chuyên sâu và ứng dụng các kỹ năng đã học vào điều kiện làm việc thực tế.                                                                                                                           | 4         |  |  |
| Tiêu chuẩn 7: Hằng năm có ít nhất 1 (một) bài báo hoặc công trình khoa học của nhà giáo, nhân viên, cán bộ quản lý được công bố trên các tạp chí khoa học được tính điểm hoặc ấn phẩm tương đương.                                                                                                                                                                                                                   | 4         |  |  |
| <b>Tiêu chí 5: Trình độ học sinh, sinh viên sau đào tạo</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>16</b> |  |  |
| Tiêu chuẩn 1: Trong thời gian 3 năm, bao gồm năm đánh giá, trường có học sinh, sinh viên đạt giải tại các cuộc thi cấp quốc tế, khu vực hoặc quốc gia do ngành giáo dục nghề nghiệp phát động, tổ chức hoặc được tuyên dương xuất sắc, tiêu biểu cấp tỉnh, bộ,                                                                                                                                                       | 4         |  |  |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |   |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|--|
| ngành, quốc gia hoặc có đề tài nghiên cứu ứng dụng được công nhận cấp tỉnh, bộ, ngành, quốc gia.                                                                                                                                                                                                                                          |   |  |  |
| Tiêu chuẩn 2: Hằng năm, đối với mỗi ngành, nghề đào tạo trường tổ chức khảo sát ít nhất 2 (hai) doanh nghiệp có học sinh, sinh viên vừa tốt nghiệp trong vòng 12 tháng đang làm việc; Ít nhất 80% các doanh nghiệp được khảo sát khẳng định năng lực của học sinh, sinh viên tốt nghiệp hệ trung cấp, cao đẳng đáp ứng yêu cầu công việc. | 4 |  |  |
| Tiêu chuẩn 3: Học sinh, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng cơ bản sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường.                                                                                                                                                                                                   | 4 |  |  |
| Tiêu chuẩn 4: Hằng năm, có ít nhất 1 (một) ý tưởng, dự án khởi nghiệp của học sinh, sinh viên được hỗ trợ đầu tư từ nguồn kinh phí phù hợp hoặc kết nối với các doanh nghiệp, các quỹ đầu tư mạo hiểm.                                                                                                                                    | 4 |  |  |
| <b>Tên trường cao đẳng .....</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |   |  |  |
| .....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |   |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |   |  |  |

[2] Tỷ lệ có việc làm sau tính trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp.

[3] Các trường tham gia đào tạo thí theo Đề án “Chuyển giao các bộ chương trình; đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp; đào tạo thí điểm các ngành, nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN, quốc tế” đã được phê duyệt tại các Quyết định số 1809/QĐ-LĐTBXH ngày 09/12/2015 và số 934/QĐ-LĐTBXH ngày 18/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội.

[4] Tỷ lệ có việc làm sau tính trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp.

[5] Các trường tham gia đào tạo thí theo Đề án “Chuyển giao các bộ chương trình; đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp; đào tạo thí điểm các ngành, nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN, quốc tế” đã được phê duyệt tại Quyết

định số 1809/QĐ-LĐTBXH ngày 09/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội.

[6] Các trường tham gia đào tạo thí theo Đề án “Chuyển giao các bộ chương trình; đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp; đào tạo thí điểm các ngành, nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN, quốc tế” đã được phê duyệt tại số 934/QĐ-LĐTBXH ngày 18/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội.

[7] Theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH ngày 10/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo GDNN.

[8] Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH ngày 10/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo GDNN.

[9] Theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung Luật giáo dục đại học.

[10] Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH ngày 10/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo GDNN.

[11] Theo quy định tại điểm d, đ, e và g khoản 2 Điều 5 Thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH ngày 10/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo GDNN.

[12] Tỷ lệ mô phỏng hóa các chương trình đào tạo tính theo: số bài giảng, bài thực hành được mô phỏng/tổng số bài giảng, bài thực hành của ngành, nghề đào tạo

[13] Các trường căn cứ quy định tại Thông tư số 35/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, hướng dẫn của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp tại Công văn số 2310/TCGDNN- KĐCL ngày 24/10/2022 để tổ chức tự đánh giá.